

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,178,247,274,023	774,996,288,093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		520,056,437,820	49,967,120,314
1. Tiền	111	V.01	267,356,437,820	28,967,120,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		252,700,000,000	21,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	251,685,990,386	5,289,850,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		251,688,248,386	6,472,694,286
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,258,000)	(1,182,844,286)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707,825,038,639	499,327,897,804
1. Phải thu khách hàng	131		513,465,560,757	287,860,261,423
2. Trả trước cho người bán	132		74,765,201,131	120,480,602,165
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	199,529,912,313	105,952,339,969
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(79,935,635,562)	(14,965,305,753)
IV. Hàng tồn kho	140		673,192,514,580	215,294,551,270
1. Hàng tồn kho	141	V.04	682,883,522,194	223,192,310,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,691,007,614)	(7,897,759,638)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,487,292,598	5,116,868,705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,075,890,808	745,538,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,354,191,993	298,033,024
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3,621,910,504	301,247,458
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,435,299,293	3,772,050,128

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,043,695,849,710	772,401,386,480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		240,023,094,631	45,494,458,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	168,925,008,174	35,494,758,005
- Nguyên giá	222		264,943,013,210	66,367,419,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96,018,005,036)	(30,872,661,933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4,067,659,571	3,540,493,734
- Nguyên giá	225		4,815,456,140	4,280,734,238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(747,796,569)	(740,240,504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,408,015,547	5,373,208,601
- Nguyên giá	228		30,632,585,701	7,244,923,697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,224,570,154)	(1,871,715,096)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38,622,411,339	1,085,997,749
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	12,172,900,605	2,607,500,000
- Nguyên giá	241		13,684,889,298	2,607,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,511,988,693)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	179,327,444,040	674,932,501,031
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		137,499,050,216	627,199,609,424
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49,328,393,824	55,632,891,607
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(7,500,000,000)	(7,900,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,770,945,130	2,303,456,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,169,691,770	1,783,238,327
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		601,253,360	520,217,960
VI. Lợi thế Thương mại			1,605,401,465,304	47,063,471,073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,221,943,123,734	1,547,397,674,573

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,950,603,185,679	592,219,660,683
I. Nợ ngắn hạn	310		1,642,129,730,015	535,745,191,508
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,055,611,568,886	309,356,807,571
2. Phải trả người bán	312		238,571,229,078	83,353,443,355
3. Người mua trả tiền trước	313		151,328,092,113	101,773,774,981
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	35,220,274,586	21,975,842,217
5. Phải trả người lao động	315		9,913,431,439	4,716,100,986
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15,844,555,085	2,905,487,905
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	122,284,621,057	5,687,614,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10,557,977,018	2,437,752,776
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,797,980,754	3,538,366,893
II. Nợ dài hạn	330		308,473,455,664	56,474,469,175
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		8,697,921,684	5,332,781,632
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	60,392,334,390	7,086,359,874
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	13,537,720,772	20,713,989,154
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,059,209,936	228,541,248
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		224,786,268,882	23,112,797,267
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,068,612,549,682	842,252,865,890
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,068,612,549,682	842,252,865,890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	645,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		61,937,749	3,567,681,573
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,866,302,725	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		435,087,978	435,087,978
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,914,670,142	5,914,670,142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58,334,601,087	107,685,880,067
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ			202,727,388,373	112,925,148,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,221,943,123,734	1,547,397,674,573

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

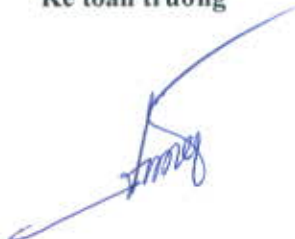
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	1,308,915,648
5. Ngoại tệ các loại			
USD		1,012.92	25,615,061.96
EUR		218.04	8,359.39
JPY			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Mệnh giá Cổ phiếu ủy thác		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kế toán trưởng



Lập ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế Quý II năm nay	Lũy kế Quý II năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	169,599,249,167	800,319,251,577	265,668,081,910	1,053,389,459,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	(1,205,956,212)	10,449,445,106	3,404,549,760	18,055,431,643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	170,805,205,379	789,869,806,471	262,263,532,150	1,035,334,027,961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	153,843,850,928	728,341,537,055	238,483,713,804	947,498,350,180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,961,354,451	61,528,269,416	23,779,818,346	87,835,677,781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	850,457,039	8,724,459,810	1,140,359,397	24,397,037,041
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12,960,204,744	86,310,667,339	24,510,299,443	99,999,652,785
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,910,635,234	2,865,891,626	25,359,076,481	13,380,388,613
8. Chi phí bán hàng	24		4,468,241,296	31,819,559,667	9,504,487,667	49,425,260,324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,307,010,410	36,551,943,660	16,188,969,457	48,036,158,040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,923,644,960)	(84,429,441,440)	(25,283,578,824)	(85,228,356,327)
11. Thu nhập khác	31		2,870,708,739	77,951,429,394	4,347,603,236	78,755,995,532
12. Chi phí khác	32		2,295,289,822	2,240,947,537	4,072,933,805	3,306,661,338
13. Lợi nhuận khác	40		575,418,917	75,710,481,857	274,669,431	75,449,334,194
14. Phân lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh			(27,606,639,271)	729,718,507	(27,606,639,271)	10,717,697
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(33,954,865,314)	(7,989,241,076)	(52,615,548,664)	(9,768,304,436)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	988,097,383	495,063,311	988,097,383	1,459,193,163
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	4,784,479,020	-	(2,303,747,127)	(1,530,000,000)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(39,727,441,717)	(8,484,304,387)	(51,299,898,920)	(9,697,497,599)
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(3,021,176,282)	(10,232,249,523)	(8,827,508,870)	(11,868,895,047)
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(36,706,265,435)	1,747,945,136	(42,472,390,050)	2,171,397,448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			40	(713)	40

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-33,954,865,314	-7,989,241,076
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	-110,705,041	11,311,899,336
- Các khoản dự phòng	03	50,877,004,046	59,829,404,304
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	89,010,800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-10,815,471,110	1,482,789,820
- Chi phí lãi vay	06	47,391,244,418	32,526,962,203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53,387,206,999	97,250,825,387
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	383,814,968,394	-461,678,383,076
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-62,706,956,847	-277,368,022,061
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	292,270,992,359	83,997,198,315
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-34,719,839,170	-4,847,386,992
- Tiền lãi vay đã trả	13	-52,832,254,186	-33,474,671,270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-3,716,366,206	-2,311,450,670
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,790,155,808	41,827,695,799
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1,362,369,933	-42,502,110,165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	578,925,537,219	-599,106,304,733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-4,508,019,838	-21,722,039,881
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,204,109,091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-95,534,294,335	-63,617,092,776
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122,474,584,333	417,141,215,935
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-936,209,566,606	-49,658,795,597
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	627,126,023,615	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,120,480,655	7,795,964,386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-274,326,683,085	289,939,252,067
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	838,491,066,785	951,639,517,484
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-623,735,300,482	-672,534,885,855
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-968,758,340	-189,013,180
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9,536,000,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	204,251,007,963	278,915,618,449
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	470,089,083,761	-30,251,434,217
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49,967,120,314	77,060,328,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	233,745	3,158,226,000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	520,056,437,820	49,967,120,314

Kế toán trưởng



Lập ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
02. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.
03. **Ngành nghề kinh doanh**
 - Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng;
 - Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
 - Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
 - Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
 - Nhận ủy thác đầu tư.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.
02. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
02. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
03. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	5 – 6 năm
- Phần mềm kế toán	5 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí sửa chữa;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	6,103,946,236	3,257,485,400
- Tiền gửi ngân hàng	261,247,127,585	25,618,777,262
- Tiền đang chuyển	5,363,999	90,857,652
Cộng	267,356,437,820	28,967,120,314

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	251,688,248,386	6,472,694,286
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	174,395,190,751	29,287,983,286
- Đầu tư ngắn hạn khác	77,293,057,635	(22,815,289,000)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,258,000)	(1,182,844,286)
Cộng	251,685,990,386	5,289,850,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng	513,465,560,757	287,860,261,423
- Trả trước cho người bán	74,765,201,131	120,480,602,165
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	-	-
- Phải thu khác	199,530,233,938	105,952,339,969
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(79,935,635,562)	(14,965,305,753)
Cộng	707,825,360,264	499,327,897,804

04. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	169,309,709	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	122,082,500,014	73,827,358,669
- Công cụ, dụng cụ	1,572,809,905	25,850,000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	467,960,778,010	110,769,566,511
- Thành phẩm	34,632,845,776	22,549,756,645
- Hàng hoá	20,818,517,706	15,810,041,137
- Hàng gửi đi bán	40,428,237	40,428,237
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	35,606,332,837	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	682,883,522,194	223,192,310,908

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	1,075,890,808	745,538,095
Cộng	1,075,890,808	745,538,095

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	543,999,251	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	195,055,018
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	105,968,519
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,077,911,253	223,921
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Thuế khác nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	3,621,910,504	301,247,458

07. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1,441,672,227	15,379,725
- Tạm ứng	6,027,876,886	3,007,368,454
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	965,750,180	749,301,949
Cộng	8,435,299,293	3,772,050,128

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

08. Tài sản cố định

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	167,425,008,162	35,494,758,005
- Nguyên giá	264,943,013,210	66,367,419,937
- Hao mòn lũy kế	(97,518,005,049)	(30,872,661,933)
Tài sản cố định vô hình	4,067,659,571	3,540,493,734
- Nguyên giá	4,815,456,140	4,280,734,238
- Hao mòn lũy kế	(747,796,569)	(740,240,504)
Tài sản cố định thuê tài chính	28,408,015,547	5,373,208,601
- Nguyên giá	30,632,585,701	7,244,923,697
- Hao mòn lũy kế	(2,224,570,154)	(1,871,715,096)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38,622,411,339	1,085,997,749
Cộng	238,523,094,619	45,494,458,089

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	137,499,050,216	627,199,609,424
- Đầu tư vào công ty liên kết	118,436,636,248	627,199,609,424
- Đầu tư vào công ty liên doanh	19,062,413,968	-
Đầu tư dài hạn khác	49,328,393,824	55,632,891,607
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,500,000,000)	(7,900,000,000)
Cộng	179,327,444,040	674,932,501,031

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	42,934,783,626	1,783,238,327
Cộng	42,934,783,626	1,783,238,327

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	601,253,360	520,217,960
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	601,253,360	520,217,960

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vay ngắn hạn	1,052,718,165,419	303,233,599,088
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	2,893,403,467	6,123,208,483
Cộng	1,055,611,568,886	309,356,807,571

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

14. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	238,571,229,078	83,353,443,355
Cộng	238,571,229,078	83,353,443,355

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	151,328,092,113	101,773,774,981
Cộng	151,328,092,113	101,773,774,981

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24,212,267,257	13,039,850,582
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	311,225,156	151,945,884
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	190,657,273	93,443,867
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,854,129,637	8,621,042,803
- Thuế thu nhập cá nhân	1,518,532,848	69,559,081
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13,083,750	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	120,378,665	-
Cộng	35,220,274,586	21,975,842,217

17. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	9,913,431,439	4,716,100,986
Cộng	9,913,431,439	4,716,100,986

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí phải trả	15,844,555,085	2,905,487,905
- Chi phí khác	-	-
Cộng	15,844,555,085	2,905,487,905

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	36,924,238	26,721,938
- Kinh phí công đoàn	2,688,845,087	932,651,754
- Bảo hiểm xã hội	1,030,940,808	107,667,383
- Bảo hiểm y tế	157,538,308	47,658,264
- Bảo hiểm thất nghiệp	45,100,557	13,179,000
- Phải trả về cổ phần hóa	170,000,000	170,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118,155,593,684	4,389,736,485

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Cộng		122,284,942,682	5,687,614,824
20. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
	Số cuối quý	Số đầu năm	
Dự phòng phải trả ngắn hạn	10,557,977,018	2,437,752,776	
Cộng	10,557,977,018	2,437,752,776	
21. Quỹ khen thưởng phúc lợi			
	Số cuối quý	Số đầu năm	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,797,980,754	3,538,366,893	
Cộng	2,797,980,754	3,538,366,893	
22. Phải trả dài hạn khác			
	Số cuối quý	Số đầu năm	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,697,921,684	5,332,781,632	
- Phải trả dài hạn khác	-	-	
Cộng	8,697,921,684	5,332,781,632	
23. Vay và nợ dài hạn			
	Số cuối quý	Số đầu năm	
- Vay dài hạn	57,318,004,557	4,748,254,563	
- Nợ dài hạn	3,074,329,833	2,338,105,311	
Cộng	60,392,334,390	7,086,359,874	
- Các khoản nợ thuê tài chính			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
	Số cuối quý	Số đầu năm	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13,186,262,649	20,713,989,154	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13,186,262,649	20,713,989,154	

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hợp đồng bất động sản
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác

CộngQuý II năm nayQuý II năm trước

37,096,485,141

375,262,540,239

20,373,840,235

10,942,605,239

111,382,969,337

133,400,146,413

745,954,454

0

280,713,959,632

169,599,249,167800,319,251,523**02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

CộngQuý II năm nayQuý II năm trước

1,205,956,212

6,012,868,041

-

-

4,436,577,065

1,205,956,21210,449,445,106**03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hoạt động xây dựng
- Giá vốn của bất động sản
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CộngQuý II năm nayQuý II năm trước

277,835,289,195

593,585,572,950

9,786,728,242

21,534,406,471

107,378,491,819

113,221,557,634

-

-

-

-

395,000,509,256728,341,537,055**04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CộngQuý II năm nayQuý II năm trước

1,166,135,844

4,218,063,274

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

769,000,000

3,407,345,739

229,877,477

1,099,050,797

27,628,438

-

-

2,192,641,7598,724,459,810**05. Chi phí tài chính (Mã số 22)**Quý II năm nayQuý II năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

- Lãi tiền vay	21,867,723,725	13,380,388,613
- Chiết khấu thanh lãi bán hàng trả chậm		2,218,063,274
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		12,498,966,980
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175,489,291	3,407,345,739
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69,044,125	89,010,800
- Lỗ đầu tư chứng khoán	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	-	31,738,170,706
- Chi phí tài chính khác	49,941,809	22,978,721,227
Cộng	22,162,198,950	86,310,667,339

06. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nhân viên	1,799,789,564	9,542,808,756
- Chi phí vật liệu bao bì	39,821,383	1,437,512,736
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48,591,983	756,477,259
- Chi phí khấu hao TSCĐ	389,966,765	629,875,703
- Chi phí bảo hành	307,802,257	1,140,301,292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,610,200,559	7,679,592,398
- Chi phí bằng tiền khác	1,290,927,658	10,632,991,523
Cộng	5,487,100,169	31,819,559,667

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3,019,757,283	11,120,841,168
- Chi phí vật liệu	50,832,698	252,408,766
- Chi phí đồ dùng văn phòng	145,824,673	1,251,631,667
- Chi phí khấu hao TSCĐ	865,961,807	1,670,503,953
- Thuế, phí và lệ phí	34,129,287	379,005,942
- Chi phí dự phòng	40,357,223	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,034,672,369	9,970,895,643
- Lợi thế thương mại	4,830,286,705	0
- Chi bằng tiền khác	1,177,038,593	11,906,656,521
Cộng	12,198,860,638	36,551,943,660

08. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thu khác	3,787,772,611	77,951,429,394
Cộng	3,787,772,611	77,951,429,394

09. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi khác	3,447,495,419	2,240,947,537
Cộng	3,447,495,419	2,240,947,537

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,331,374,573	495,063,311
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,331,374,573	495,063,311

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4,433,020,897	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	4,433,020,897	-

Giải trình về việc lợi nhuận quý II năm 2012 giảm so với quý II năm 2011:

Do đặc thù ngành là hoạt động xây lắp, quý đầu năm chưa quyết toán nên doanh thu thấp, chi phí cao do đó giảm lợi nhuận.

Do sau khi mua bán sát nhập các công ty con nên phát sinh khoản trích lập dự phòng (các công ty này đa phần là các Công nhà nước đã cổ phần hoá và lỗ)

Kế toán trưởng



Lập ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn